UBND HUYỆN THANH BÌNH
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH TRIỆU TẬP THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÒNG 2 TRONG KỲ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CÔNG LẬP VÀ BỘ PHẬN LƯU TRỮ LỊCH SỬ THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM 2022

*(Kèm theo Thông báo số 10/TB-HĐTD ngày 14/7/2022 của Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện Thanh Bình)*

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |
| **I. GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III- MÃ SỐ V.07.04.32** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Phước | Duy | 08/3/1983 | | thị trấn Mỹ Thọ, Cao Lãnh, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Toán | B | | A | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 2 | Trịnh Thị Diểm | Kiều | | 04/02/1998 | xã Cẩm Sơn, Mỏ Cày Nam, Bến Tre | V.07.04.32 | Cử nhân Sư phạm Toán | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 3 | Lê Tấn | Phát | 21/3/1995 | | thị trấn An Châu, Chau Thành, An Giang | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Toán | A2 | | B | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 4 | Hồ Thị Huyền | Trang | 10/3/1999 | | xã Tấn Mỹ, Chợ Mới, An Giang | V.07.04.32 | Cử nhân Sư phạm Toán | A | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 5 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 06/02/1998 | | xã Bảo Thuận, Ba Tri, Bến Tre | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |
| 6 | Trần Văn | Hòa | 20/7/1986 | | xã Tân Phú, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | | | | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 7 | Võ Ngọc Thùy | Hương | | 25/3/1999 | xã An Thái Trung, Cái Bè, Tiền Giang | V.07.04.32 | Cử nhân Sư phạm Lịch sử | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 8 | Chau Hoàng | Khá | 12/02/1995 | | xã Kiến An, Chợ Mới, An Giang | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | B | | A | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 9 | Nguyễn Thị Hồng | Trang | | 12/29/1999 | xã Lục Sĩ Thành, Trà Ôn, Vĩnh Long | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 10 | Huỳnh Thị Kim | Thi | | 18/9/1990 | Phường 11, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | A1 | | B | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 11 | Nguyễn Quốc | Thuận | 02/01/1994 | | xã Mỹ Hiệp, Chợ Mới, An Giang | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Lịch sử | A2 | | A | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 12 | Lê Thị Kỳ | Duyên | | 24/8/1999 | xã Tấn Mỹ, Chợ Mới, An Giang | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Tiếng Anh | ĐH | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 13 | Trần Thị Hồng | Ngọc | | 6/17/1997 | xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Tiếng Anh | ĐH | | | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 14 | Trần Thị Ý | Nhi | | 09/8/1992 | thị trấn Thanh Bình, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Tiếng Anh | ĐH | | B | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |
| 15 | Nguyễn Thị Như | Ngọc | | 07/5/1990 | xã Bình Tấn, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Ngữ văn | B | | B | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 16 | Trương Thị Phượng | Liên | | 24/10/1988 | Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Ngữ văn | B | | A | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 17 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | | 14/8/1995 | xã Tâm Ngãi, Cầu Kè, Trà Vinh | V.07.04.32 | Cử nhân Sư phạm Ngữ văn | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 18 | Phạm Trung | Cang | 18/12/1988 | | xã Tân Long, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Công nghệ thông tin | | | ĐH | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 19 | Mai Thúy | Diễm | | 9/19/1990 | xã Tân Thạnh, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Khoa học máy tính | A | | ĐH | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 20 | Phạm Nhân | Trí | 26/11/1997 | | thị trấn Mỹ Thọ, Cao Lãnh, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Địa lý | B1 | | Ứng dụng cơ bản | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 21 | Nguyễn Thị | Thơm | | 05/6/1989 | xã Tân Mỹ, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Sư phạm Địa lý | B | | B | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |
| 22 | Phạm Quốc | Cần | 01/01/1988 | | xã Tân Huề, Thanh Bình, Đồng Tháp | V.07.04.32 | Đại học Giáo dục Chính trị | | | | | Đủ điều kiện, tiêu chuẩn | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |

| STT | Họ lót | Tên | Ngày tháng, năm sinh | | Quê quán | Vị trí dự tuyển | Trình độ | | | | Đối tượng ưu tiên | Kiểm tra về điều kiện, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chuyên môn nghiệp vụ | Ngoại ngữ | | Tin học | | | |
| | | | Nam | Nữ | | | | Tiếng Anh | Khác | | | | |